

红马的故事

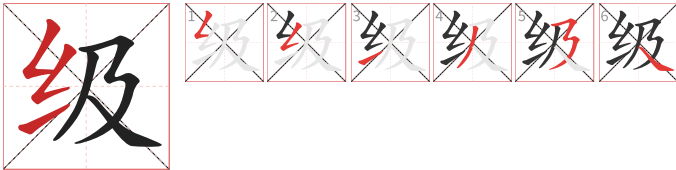
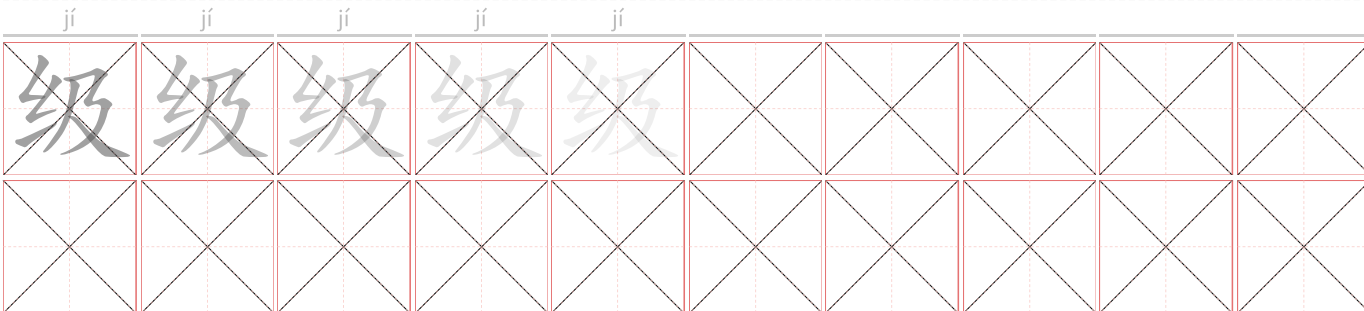
PRIMARIA_C2_N1_09_T05B

Hóng mǎ de gùshi
La historia del caballo rojo • The
Story of the Red Horses

级 术 由 挥 粉 板 妙 瓶 合 盛 丑 兴
奋 干 标 补 认 老 师 画 桌 面 课

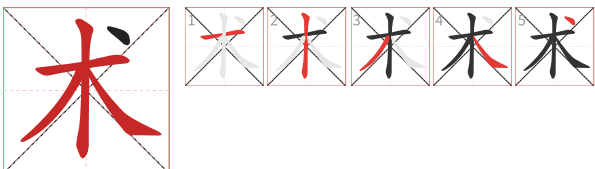
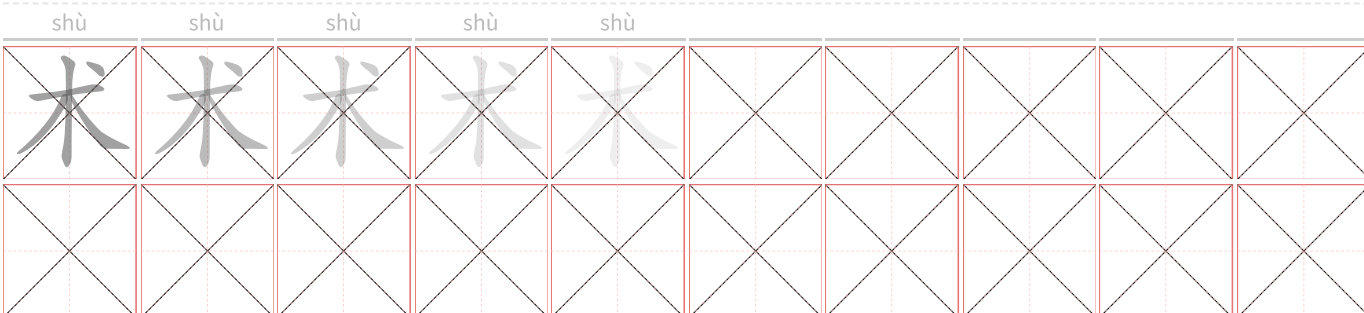
1 jí nivel, curso *grade, level*

6 画 • trazos 部首 en rojo HSK 3



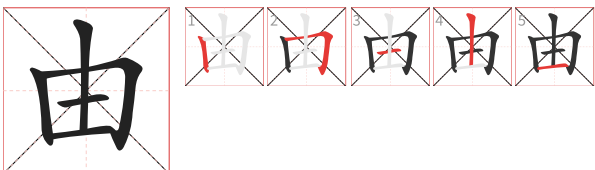
2 shù arte, técnica *art, skill*

5 画 • trazos 部首 en rojo HSK 3



3 yóu por; dejar hacer *by; let*

5 画 • trazos HSK 3



4 huī agitar wave

9 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 6

挥

挥挥挥挥挥挥挥挥挥

huī

huī

huī

huī

huī

挥挥挥挥挥

5 fěn polvo; rosa powder; pink

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 5

粉

粉粉粉粉粉粉粉粉粉粉

fěn

fěn

fěn

fěn

fěn

粉粉粉粉粉

6 bǎn tabla, plancha board

8 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 4

板

板板板板板板板板板

bǎn

bǎn

bǎn

bǎn

bǎn

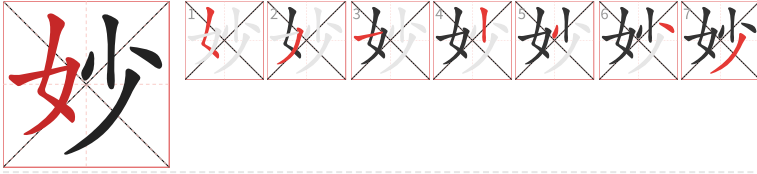
板板板板板

7 miào maravilloso, ingenioso wonderful, clever

7 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 6



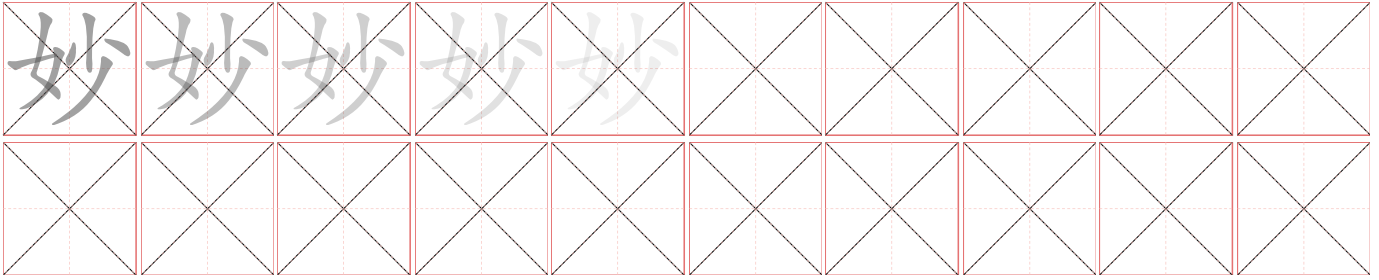
miào

miào

miào

miào

miào

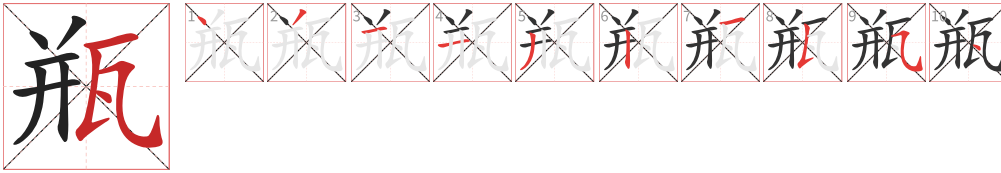


8 píng botella, jarrón bottle, vase

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 3



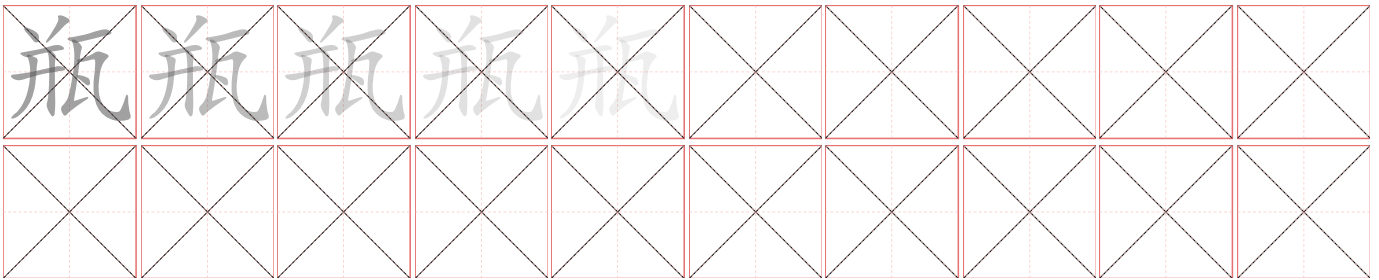
píng

píng

píng

píng

píng

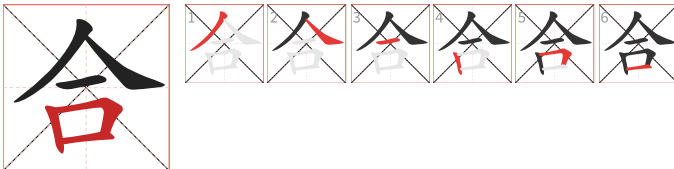


9 hé juntar, cerrar join, close

6 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 3



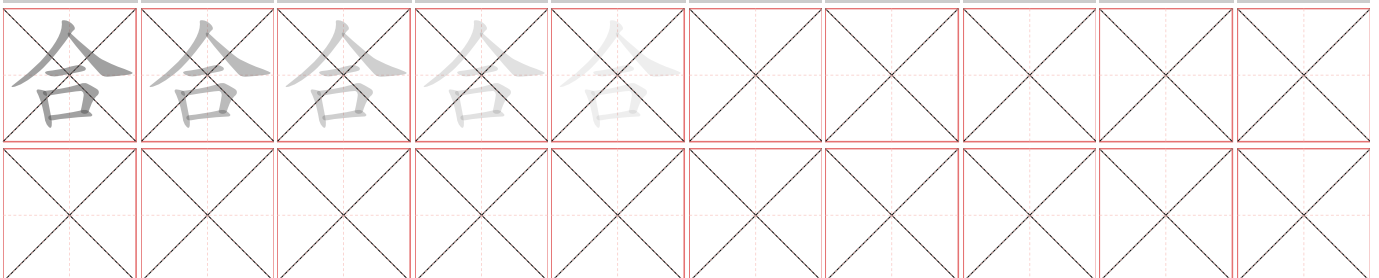
hé

hé

hé

hé

hé



10 shèng abundante, en plenitud flourishing

11 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 6

盛

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11

shèng

shèng

shèng

shèng

shèng

盛

盛

盛

盛

盛

11 chǒu feo; payaso ugly; clown

4 画 • trazos

HSK 6

丑

1 2 3 4

chǒu

chǒu

chǒu

chǒu

chǒu

丑

丑

丑

丑

丑

12 xìng interés, alegría interest, joy

6 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 1

兴

1 2 3 4 5 6

xìng

xìng

xìng

xìng

xìng

兴

兴

兴

兴

兴

13 fèn esforzarse; animarse *exert oneself*

8 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 5

奋

奋 奋 奋 奋 奋 奋 奋 奋

fèn

fèn

fèn

fèn

fèn

奋

奋

奋

奋

奋

14 gān seco *dry*

3 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 2

干

干 干 干

gān

gān

gān

gān

gān

干

干

干

干

干

15 biāo señal; norma *mark; standard*

9 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 4

标

标 标 标 标 标 标 标 标 标

biāo

biāo

biāo

biāo

biāo

标

标

标

标

标

16 bǔ remendar, completar *mend, add*

7 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 5

补

补 补 补 补 补 补 补

bǔ

bǔ

bǔ

bǔ

bǔ

补

补

补

补

补

17 rèn reconocer *recognise*

4 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 1

认

认 认 认 认

rèn

rèn

rèn

rèn

rèn

认

认

认

认

认

18 lǎo viejo *old*

6 画 • trazos

HSK 1

老

老 老 老 老 老 老

lǎo

lǎo

lǎo

lǎo

lǎo

老

老

老

老

老

19 shī maestro teacher

6 画 • trazos

HSK 1

师

1 2 3 4 5 6

shī

shī

shī

shī

shī

师

师

师

师

师

20 huà dibujar; dibujo draw; picture

8 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 1

画

1 2 3 4 5 6 7 8

huà

huà

huà

huà

huà

画

画

画

画

画

21 zhuō mesa table

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 1

桌

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

zhuō

zhuō

zhuō

zhuō

zhuō

桌

桌

桌

桌

桌

22 miàn cara, superficie; fideos *face, surface; noodles*

9 画 • trazos

HSK 1

面

面 面 面 面 面 面 面 面 面

miàn

miàn

miàn

miàn

miàn

面

面

面

面

面

23 kè clase, lección *lesson*

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 1

课

课 课 课 课 课 课 课 课 课 课

kè

kè

kè

kè

kè

课

课

课

课

课